NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 25/2014/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2014*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh số 06/2013/PLUBTVQH13 ngày 18 tháng 3 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối;

Căn cứ Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi, chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh.

2. Việc đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của ngân hàng thương mại là doanh nghiệp nhà nước, khoản vay nước ngoài dưới hình thức phát hành trái phiếu quốc tế không được Chính phủ bảo lãnh thực hiện theo quy định riêng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước).

3. Việc người không cư trú mua công cụ nợ do người cư trú phát hành trên lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người cư trú là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức tín dụng (không bao gồm Ngân hàng thương mại là doanh nghiệp nhà nước) và chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam là bên đi vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh (sau đây gọi chung là Bên đi vay).

2. Các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động vay nước ngoài của Bên đi vay.

Điều 3. Khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh phải thực hiện đăng ký

Khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh (sau đây gọi là khoản vay nước ngoài) thuộc đối tượng phải thực hiện đăng ký với Ngân hàng Nhà nước bao gồm:

1. Khoản vay nước ngoài trung, dài hạn.

2. Khoản vay nước ngoài ngắn hạn được gia hạn mà tổng thời hạn của khoản vay là trên 01 (một) năm.

3. Khoản vay nước ngoài ngắn hạn không có hợp đồng gia hạn nhưng còn dư nợ tại thời điểm tròn 01 (một) năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên, trừ trường hợp Bên đi vay hoàn thành việc trả nợ khoản vay trong thời gian 10 (mười) ngày kể từ thời điểm tròn 01 (một) năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên.

Điều 4. Thỏa thuận vay nước ngoài để thực hiện đăng ký khoản vay nước ngoài

1. Thỏa thuận vay nước ngoài để thực hiện đăng ký khoản vay nước ngoài (sau đây gọi là thỏa thuận vay nước ngoài) là các thỏa thuận có hiệu lực rút vốn được ký kết giữa Bên đi vay và Bên cho vay là người không cư trú làm phát sinh nghĩa vụ trả nợ của Bên đi vay hoặc các công cụ nợ do người cư trú phát hành cho người không cư trú.

2. Bên đi vay không phải thực hiện thủ tục đăng ký khoản vay nước ngoài khi ký các thỏa thuận không có hiệu lực rút vốn với người không cư trú như hiệp định tín dụng khung, biên bản ghi nhớ và các thỏa thuận tương tự khác (sau đây gọi là thỏa thuận khung), trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Nội dung các thỏa thuận khung phải đảm bảo không trái với quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Trường hợp phát sinh khoản vay nước ngoài trung, dài hạn của Bên đi vay do có thỏa thuận rút vốn bằng văn bản trên cơ sở thỏa thuận khung, Bên đi vay thực hiện đăng ký khoản vay theo quy định tại Thông tư này.

Điều 5. Thời hạn khoản vay để xác định nghĩa vụ đăng ký

1. Đối với các khoản vay quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này, thời hạn khoản vay được xác định từ ngày dự kiến rút vốn đầu tiên đến ngày dự kiến trả nợ cuối cùng trên cơ sở các quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài.

2. Đối với các khoản vay quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này, thời hạn khoản vay được xác định từ ngày rút vốn đầu tiên đến ngày dự kiến trả nợ cuối cùng trên cơ sở các quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài, thỏa thuận gia hạn khoản vay nước ngoài.

3. Đối với các khoản vay quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này, thời hạn khoản vay được xác định từ ngày rút vốn đầu tiên đến ngày dự kiến trả nợ cuối cùng.

4. Ngày rút vốn quy định tại Điều này là ngày giải ngân tiền vay đối với các khoản vay nước ngoài giải ngân bằng tiền, ngày thông quan hàng hóa đối với các khoản vay nước ngoài dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm và thuê tài chính phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Đối tượng thực hiện đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài

Bên đi vay thực hiện đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài bao gồm:

1. Bên đi vay ký kết thỏa thuận vay nước ngoài giải ngân trực tiếp bằng tiền với Bên cho vay là người không cư trú.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận ủy thác cho vay từ Bên ủy thác cho vay là người không cư trú.

3. Bên có nghĩa vụ trả nợ theo công cụ nợ phát hành cho người không cư trú.

4. Bên đi thuê trong hợp đồng thuê tài chính với người không cư trú.

5. Bên nhập khẩu hàng hóa trả chậm.

Chương II
THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI

Điều 7. Trình tự thực hiện thủ tục đăng ký khoản vay nước ngoài

1. Bên đi vay gửi hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài theo quy định tại Thông tư này qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan xác nhận đăng ký khoản vay theo thẩm quyền quy định tại Điều 13 Thông tư này trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ:

a) Ngày ký thỏa thuận vay nước ngoài trung, dài hạn hoặc ngày ký văn bản bảo lãnh đối với trường hợp khoản vay có bảo lãnh hoặc ngày ký thỏa thuận rút

vốn bằng văn bản đối với trường hợp các bên thỏa thuận việc rút vốn trên cơ sở thỏa thuận khung đã ký và trước khi thực hiện rút vốn;

b) Ngày ký thỏa thuận gia hạn khoản vay nước ngoài ngắn hạn thành trung, dài hạn đối với khoản vay nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này;

c) Ngày tròn một (01) năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên đối với khoản vay nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

2. Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài trong thời hạn:

a) Hai mươi (20) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Bên đi vay, hoặc;

b) Sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Bên đi vay đối với trường hợp khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 7 Thông tư số 12/2014/TT-NHNN ngày 31/3/2014 quy định về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

c) Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

3. Đối với các khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho phép theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 7 Thông tư số 12/2014/TT-NHNN, thủ tục đăng ký khoản vay đồng thời là thủ tục đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét chấp thuận khoản vay; văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài đồng thời là văn bản chấp thuận khoản vay của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 8. Hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài, trừ các khoản vay phát sinh từ Hợp đồng nhập khẩu hàng hóa trả chậm

1. Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài (theo mẫu tại Phụ lục 01 kèm theo Thông tư này).

2. Bản sao (có xác nhận của Bên đi vay) hồ sơ pháp lý của Bên đi vay và bên sử dụng vốn vay (đối với trường hợp Bên đi vay không phải là bên sử dụng vốn vay) gồm: Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức, Giấy đăng ký Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã theo quy định của pháp luật và các văn bản sửa đổi (nếu có).

3. Bản sao (có xác nhận của Bên đi vay) văn bản chứng minh mục đích vay bao gồm:

a) Phương án sản xuất, kinh doanh, dự án đầu tư sử dụng vốn vay nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp và Điều lệ doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và Điều lệ Hợp tác xã và các văn

bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đối với trường hợp vay nước ngoài để thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh, dự án đầu tư;

b) Phương án cơ cấu lại các khoản nợ nước ngoài của Bên đi vay được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và Điều lệ Hợp tác xã và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đối với trường hợp vay nước ngoài để cơ cấu lại các khoản nợ nước ngoài của Bên đi vay.

4. Bản sao và bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của Bên đi vay) thỏa thuận vay nước ngoài và thỏa thuận gia hạn khoản vay nước ngoài ngắn hạn thành trung, dài hạn (nếu có) hoặc thỏa thuận rút vốn bằng văn bản kèm theo thỏa thuận khung.

5. Bản sao (có xác nhận của Bên đi vay) thư bảo lãnh, văn bản cam kết bảo lãnh hoặc hợp đồng bảo lãnh vay nước ngoài (nếu có).

6. Bản sao (có xác nhận của Bên đi vay) văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương, thẩm định và chấp thuận khoản vay nước ngoài theo quy định của pháp luật về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp đối với Bên đi vay là doanh nghiệp nhà nước.

7. Báo cáo về việc tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng tại thời điểm cuối tháng gần nhất trước ngày ký thỏa thuận vay nước ngoài và văn bản chứng minh việc chưa tuân thủ các quy định của pháp luật về các tỷ lệ đảm bảo an toàn đã được Thủ tướng Chính phủ hoặc Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo quy định của pháp luật (nếu có) đối với Bên đi vay là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

8. Văn bản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi Bên đi vay thực hiện rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài xác nhận về tình hình rút vốn, trả nợ (gốc và lãi) đến thời điểm đăng ký khoản vay nước ngoài đối với các khoản vay nước ngoài quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 3 Thông tư này và các khoản vay nước ngoài trung, dài hạn phát sinh trong trường hợp phần vốn nhà đầu tư nước ngoài chuyển vào Việt Nam đã sử dụng để đáp ứng các khoản chi phí chuẩn bị đầu tư được chuyển thành khoản vay nước ngoài trung, dài hạn của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quy định hiện hành của pháp luật có liên quan về đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

9. Văn bản, chứng từ chứng minh lợi nhuận được chia hợp pháp bằng đồng Việt Nam từ hoạt động đầu tư trực tiếp của Bên cho vay là nhà đầu tư nước ngoài góp vốn tại Bên đi vay và xác nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi Bên đi vay mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp về tình hình chia và chuyển lợi nhuận về nước của Bên cho vay nhằm chứng minh việc giải ngân khoản vay đối với trường hợp vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Thông tư số 12/2014/TT-NHNN.

10. Văn bản giải trình về nhu cầu vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam đối với trường hợp vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho phép theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 7 Thông tư số 12/2014/TT-NHNN.

Điều 9. Hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài phát sinh từ Hợp đồng nhập khẩu hàng hóa trả chậm

1. Các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1, 2, 4, 5 và khoản 6 Điều 8 Thông tư này.

2. Bản sao (có xác nhận của Bên đi vay) các chứng từ chứng minh việc hàng hóa nhập khẩu đã được thông quan theo quy định của pháp luật đối với khoản vay nước ngoài quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

Chương III
THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI

Điều 10. Đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, trường hợp thay đổi bất kỳ nội dung nào liên quan đến khoản vay nước ngoài được nêu tại văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước (theo mẫu tại Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư này), Bên đi vay có trách nhiệm thực hiện đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài với Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp kế hoạch rút vốn, trả nợ, chuyển phí thực tế thay đổi trong phạm vi 10 ngày so với kế hoạch rút vốn, trả nợ, chuyển phí đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận trước đó, Bên đi vay có trách nhiệm thông báo cho ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi Bên đi vay mở tài khoản vốn vay, trả nợ nước ngoài (sau đây gọi là ngân hàng thương mại cung ứng dịch vụ tài khoản) để thực hiện rút vốn, trả nợ theo kế hoạch thay đổi; không yêu cầu phải đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài với Ngân hàng Nhà nước.

Điều 11. Trình tự thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài

1. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày ký thoả thuận thay đổi và trước khi nội dung thay đổi có hiệu lực hoặc trước thời điểm diễn ra nội dung thay đổi đối với các nội dung thay đổi không cần ký thỏa thuận thay đổi và phù hợp với Thỏa thuận vay nước ngoài, Bên đi vay gửi hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan xác nhận đăng ký khoản vay hoặc cơ quan xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay lần gần nhất (đối với trường hợp đã có đăng ký thay đổi khoản vay) để thực hiện việc đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài theo thẩm quyền quy định tại Điều 13 Thông tư này.

2. Trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Bên đi vay, Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác

nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài. Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

Điều 12. Hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài

1. Đơn đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài (theo mẫu tại Phụ lục số 03 kèm theo Thông tư này).

2. Bản sao và bản dịch tiếng Việt các thoả thuận thay đổi khoản vay nước ngoài đã ký (có xác nhận của Bên đi vay) trong trường hợp các nội dung thay đổi cần được thỏa thuận giữa các bên.

3. Bản sao ý kiến chấp thuận của bên bảo lãnh cho khoản vay nước ngoài của Bên đi vay về thỏa thuận thay đổi khoản vay nước ngoài đối với trường hợp khoản vay nước ngoài của Bên đi vay được bảo lãnh.

4. Bản sao (có xác nhận của Bên đi vay) văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp về việc chấp thuận thay đổi phương án vay nước ngoài của Bên đi vay là doanh nghiệp nhà nước đối với trường hợp thay đổi tăng kim ngạch vay hoặc kéo dài thời hạn vay.

5. Văn bản xác nhận của ngân hàng thương mại cung ứng dịch vụ tài khoản về tình hình rút vốn, trả nợ (gốc và lãi) đến thời điểm đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài đối với trường hợp đăng ký thay đổi kế hoạch rút vốn, kế hoạch trả nợ hoặc ngân hàng thương mại cung ứng dịch vụ tài khoản.

6. Văn bản của Bên đi vay giải trình rõ về nội dung thay đổi khoản vay nước ngoài đối với trường hợp không có các thành phần hồ sơ nêu tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Chương IV
XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ, XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI

Điều 13. Thẩm quyền xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài

1. Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý ngoại hối) thực hiện việc xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi đối với các khoản vay nước ngoài có kim ngạch vay trên mười (10) triệu USD (hoặc loại ngoại tệ khác có giá trị tương đương) và các khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam.

2. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Bên đi vay đặt trụ sở chính thực hiện việc xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi đối với các khoản vay nước ngoài có kim ngạch vay đến mười (10) triệu USD (hoặc loại ngoại tệ khác có giá trị tương đương).

3. Trường hợp việc thay đổi tăng hoặc giảm kim ngạch vay, thay đổi trụ sở chính của Bên đi vay làm thay đổi cơ quan có thẩm quyền xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay, cơ quan xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay ban đầu có trách nhiệm như sau:

a) Làm đầu mối tiếp nhận hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay của Bên đi vay;

b) Trong vòng bảy (07) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thay đổi của Bên đi vay, chuyển toàn bộ bản gốc hồ sơ đề nghị đăng ký thay đổi khoản vay và bản sao hồ sơ đăng ký, hồ sơ đăng ký thay đổi đã thực hiện của khoản vay (nếu có) cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này để tiếp tục xử lý.

4. Trường hợp khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận, Vụ Quản lý Ngoại hối làm đầu mối, phối hợp với các đơn vị có liên quan của Ngân hàng Nhà nước báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

Điều 14. Cơ sở thực hiện xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài

1. Tổng hạn mức vay thương mại nước ngoài tự vay, tự trả hàng năm do Thủ tướng Chính phủ duyệt.

2. Việc tuân thủ và đáp ứng đầy đủ các quy định về điều kiện vay nước ngoài, quản lý ngoại hối đối với hoạt động vay, trả nợ nước ngoài theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và các quy định khác của pháp luật có liên quan của Bên đi vay.

3. Thông tin do các tổ chức và cơ quan có liên quan cung cấp theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp Ngân hàng Nhà nước phát hiện hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài có nội dung thiếu trung thực.

Điều 15. Xử lý hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài trong trường hợp Bên đi vay có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối, quản lý vay, trả nợ nước ngoài

Trong quá trình xử lý hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, trường hợp Ngân hàng Nhà nước phát hiện Bên đi vay có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối, quản lý vay, trả nợ nước ngoài (bao gồm cả hành vi không tuân thủ chế độ báo cáo), việc xem xét xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của Bên đi vay được thực hiện sau khi hoàn tất xử lý vi phạm hành chính theo quy định hiện hành của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng.

Điều 16. Hiệu lực của văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài

1. Văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước đương nhiên hết hiệu lực trong trường hợp quá thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày cuối cùng của kỳ rút vốn đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký mà Bên đi vay không thực hiện việc rút vốn và không

đăng ký thay đổi kế hoạch rút vốn khoản vay nước ngoài theo quy định có liên quan tại Thông tư này.

2. Sau khi khoản vay nước ngoài đã được xác nhận đăng ký nhưng chưa rút vốn, cơ quan xác nhận đăng ký khoản vay theo thẩm quyền quy định tại Điều 13 Thông tư này có văn bản gửi Bên đi vay về việc thu hồi và lý do thu hồi văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài trong các trường hợp sau:

a) Hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của Bên đi vay có thông tin gian lận để có đủ điều kiện được xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài;

b) Bên cho vay và các Bên liên quan được ghi nhận tại văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài bị phát hiện có hành vi gian lận ảnh hưởng đến việc thực hiện khoản vay nước ngoài.

Điều 17. Sao gửi văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài; văn bản thu hồi

1. Các văn bản thuộc đối tượng sao gửi đến các đơn vị có liên quan bao gồm:

a) Văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài;

b) Văn bản thu hồi văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài.

2. Sau khi thực hiện xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài thuộc thẩm quyền và ban hành văn bản thu hồi văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài (nếu có), trách nhiệm sao gửi các văn bản quy định tại khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Ngân hàng Nhà nước sao gửi cho ngân hàng thương mại cung ứng dịch vụ tài khoản để phối hợp theo dõi và thực hiện;

b) Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý Ngoại hối) sao gửi cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Bên đi vay có trụ sở chính để phối hợp quản lý, theo dõi và đôn đốc báo cáo;

c) Định kỳ hàng tháng, chậm nhất vào ngày 10 của tháng tiếp theo, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp và sao gửi cho Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý Ngoại hối) để phối hợp quản lý.

Chương V
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ

Điều 18. Chế độ báo cáo đối với ngân hàng thương mại cung ứng dịch vụ tài khoản và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ngân hàng thương mại cung ứng dịch vụ tài khoản và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 19. Chế độ báo cáo đối với Bên đi vay

Định kỳ hàng quý, chậm nhất vào ngày 05 của tháng tiếp theo ngay sau quý báo cáo, Bên đi vay phải báo cáo tình hình thực hiện các khoản vay nước ngoài ngắn, trung và dài hạn không được Chính phủ bảo lãnh (theo mẫu tại Phụ lục số 04 kèm theo Thông tư này) cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Bên đi vay có trụ sở chính.

Điều 20. Yêu cầu báo cáo đột xuất

Các trường hợp đột xuất hoặc khi cần thiết, Bên đi vay, ngân hàng thương mại cung ứng dịch vụ tài khoản thực hiện báo cáo theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2014.

2. Bãi bỏ Điều 1 Thông tư số 25/2011/TT-NHNN ngày 31/8/2011 của Ngân hàng Nhà nước về việc thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động ngoại hối theo các Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Chương I, Mục I Chương IV Thông tư số 09/2004/TT-NHNN ngày 21/12/2004 hướng dẫn việc vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp.

Điều 22. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các khoản vay nước ngoài của Bên đi vay đã thực hiện trước khi Thông tư này có hiệu lực, được tiếp tục thực hiện theo văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi (nếu có) của Ngân hàng Nhà nước.

2. Đối với các nội dung thay đổi liên quan đến khoản vay nước ngoài của Bên đi vay phát sinh sau thời điểm Thông tư này có hiệu lực, Bên đi vay phải thực hiện đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài theo quy định tại Thông tư này.

Điều 23. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, doanh nghiệp chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Lê Minh Hưng

Phụ lục 1

TÊN BÊN ĐI VAY	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..... V/v đăng ký khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh	*....., ngày... tháng... năm...*

ĐƠN ĐĂNG KÝ KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam[1]
(_ _ _ _ _ _ _ _ _ _ _ _ _ _ _ _ _)

- Căn cứ Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

- Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

- Căn cứ Thông tư số..../2014/TT-NHNN ngày.... tháng.... năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

- Căn cứ Thỏa thuận vay nước ngoài đã ký với Bên (các bên) cho vay nước ngoài ngày.../.../...;

Bên đi vay có tên sau đây đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về khoản vay trung, dài hạn nước ngoài của Bên đi vay như sau:

PHẦN THỨ NHẤT: THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

I. Thông tin về Bên đi vay:

1. Tên Bên đi vay: .....

2. Loại hình Bên đi vay[2]:

3. Địa chỉ: .....

4. Điện thoại:..... Fax:..... Mã số thuế:.....

5. Họ và tên Người đại diện có thẩm quyền: .....

Chức vụ: .....

6. Hồ sơ pháp lý[3]:

Phụ lục 1

7. Phạm vi hoạt động hợp pháp của Bên đi vay[4]:

8. Tổng vốn đầu tư của dự án sử dụng vốn vay (áp dụng với khoản vay nước ngoài phục vụ mục đích thực hiện dự án đầu tư) là..... trong đó tổng số vốn góp là ....., tổng số vốn vay là.....

9. Tình hình dư nợ tín dụng phục vụ dự án tại thời điểm gửi hồ sơ đăng ký:

- Dư nợ vay ngắn hạn nước ngoài:..... (trong đó quá hạn:.....)
- Dư nợ vay ngắn hạn trong nước:..... (trong đó quá hạn:.....)
- Dư nợ vay trung, dài hạn nước ngoài:..... (trong đó quá hạn:.....)
- Dư nợ vay trung, dài hạn trong nước:..... (trong đó quá hạn:.....)

Số khoản vay nước ngoài trung, dài hạn của doanh nghiệp (đang thực hiện hoặc còn dư nợ đến ngày báo cáo):

II. Thông tin về Bên cho vay[5]:

1. Tên Bên cho vay (hoặc đại diện Bên cho vay): .....

2. Quốc gia của Bên cho vay (hoặc đại diện Bên cho vay): .....

3. Loại hình Bên cho vay (hoặc đại diện Bên cho vay)[7]:.....

III. Thông tin về các Bên liên quan khác:

1. Bên bảo lãnh:

1.1. Tên đơn vị bảo lãnh:.....

1.2. Quốc gia của Bên bảo lãnh:.....

2. Bên bảo hiểm:

2.1. Tên đơn vị bảo hiểm:.....

2.3. Quốc gia của Bên bảo hiểm: .....

3. Tổ chức tín dụng được phép:

3.1. Tên TCTD được phép: .....

3.2. Địa chỉ TCTD được phép:.....

3.3. Số tài khoản vốn vay và trả nợ nước ngoài mở tại TCTD được phép[8]:.....

4. Các bên liên quan khác (ghi rõ tên, địa chỉ của bên liên quan trong khoản vay - nếu có) .....

PHẦN THỨ HAI: THÔNG TIN VỀ MỤC ĐÍCH VAY

1. Mục đích vay[9]:.....

2. Tên dự án đầu tư sẽ sử dụng khoản vay (nếu có): .....

Phụ lục 1

3. Các tài liệu chứng minh tính hợp pháp của mục đích vay (văn bản phê duyệt dự án, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản phê duyệt phương án kinh doanh.....)

3.1. Tên tài liệu:.....

3.2. Cấp có thẩm quyền phê duyệt: .....

4. Địa phương, nơi khoản vay sẽ được sử dụng:.....

PHẦN THỨ BA: THÔNG TIN VỀ KHOẢN VAY

1. Ngày ký Thỏa thuận vay nước ngoài: .....

2. Ngày Thỏa thuận vay nước ngoài có hiệu lực: .....

3. Giá trị khoản vay[10]:

- Giá trị bằng số:

- Giá trị bằng chữ:

4. Đồng tiền nhận nợ, rút vốn, trả nợ[11]:.....

5. Hình thức vay[12]: .....

6. Hình thức trả nợ[13]:.....

7. Thời hạn vay:..... (trong đó thời gian ân hạn:.....)

8. Lãi suất vay:

8.1. Lãi suất cố định:..... .....

8.2. Lãi suất thả nổi[14]: .....

9. Các loại phí[15]:.....

10. Lãi phạt:.....

11. Chi phí vay[16]:.....

12. Hình thức bảo đảm (bảo lãnh, cầm cố, ký quỹ, thế chấp...): .....

13. Kế hoạch rút vốn[17]:.....

14. Kế hoạch trả nợ:

14.1. Kế hoạch trả gốc[18]:.....

14.2. Kế hoạch trả lãi[19]:.....

15. Các điều kiện khác (nếu có):.....

**** Chú ý: ghi rõ điều khoản tham chiếu tại Hợp đồng vay đối với mỗi nội dung tại phần này.***

16. Các nội dung giải trình thêm (nếu có)

Phụ lục 1

PHẦN THỨ TƯ: CAM KẾT

1. Người ký tên dưới đây (đại diện hợp pháp của Bên đi vay) cam kết chịu trách nhiệm về sự chính xác của mọi thông tin ghi trong Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài này và các tài liệu kèm theo tại Hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài của Bên đi vay.

2. [Tên Bên đi vay] cam kết tuân thủ các quy định của luật pháp Việt Nam, các quy định tại Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh; Thông tư số 12/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Hồ sơ đính kèm: **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN ĐI VAY**

- ....
- ....

Thông tin liên hệ:

Cán bộ phụ trách:…….....…….....

Điện thoại:……..... Fax:……..…….....

Địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nhận công văn:…..……

Phụ lục 1

Hướng dẫn một số nội dung liên quan tại Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh

---

[1] Ghi chú rõ gửi Vụ Quản lý Ngoại hối hoặc NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (theo đúng thẩm quyền quy định tại Điều 13 Thông tư này).

[2] Ghi loại hình Bên đi vay theo phân tổ sau:

+ Khối doanh nghiệp nhà nước: Doanh nghiệp Nhà nước

+ Khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Doanh nghiệp FDI; Ngân hàng 100% vốn nước ngoài; Ngân hàng liên doanh; Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

+ Khối doanh nghiệp khác: Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã; Tổ chức tín dụng khác; Doanh nghiệp khác

[3] Ghi rõ các nội dung về loại hồ sơ pháp lý; số, ngày cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có). Tùy từng Bên đi vay, các loại hồ sơ pháp lý này bao gồm: Quyết định thành lập, Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy đăng ký Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã của Bên đi vay và của Doanh nghiệp mà Bên đi vay tham gia góp vốn đầu tư trực tiếp (trong trường hợp Bên đi vay vay nước ngoài để thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh, dự án đầu tư sử dụng vốn vay nước ngoài của doanh nghiệp mà Bên đi vay tham gia góp vốn đầu tư trực tiếp) theo quy định của pháp luật.

[4] Chỉ liệt kê lĩnh vực hoạt động kinh doanh ghi tại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập… liên quan đến dự án, phương án sản xuất kinh doanh sử dụng vốn từ khoản vay nước ngoài.

[5] Trường hợp khoản vay hợp vốn không có đại diện các bên cho vay, ghi rõ các thông tin tại mục này đối với từng bên cho vay, ghi chú bên cho vay chiếm đa số. Trường hợp khoản vay hợp vốn có Đại diện các bên cho vay: ghi các thông tin của bên Đại diện các bên cho vay.

Trường hợp khoản vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không ghi danh, các thông tin về Bên cho vay được thay thế bằng các thông tin về Bên làm đại lý phát hành.

[7] Loại hình Bên cho vay ghi theo phân tổ sau:

+ Công ty mẹ, công ty thành viên thuộc công ty mẹ

+ Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính quốc tế

+ Các đối tượng khác

[8] Trong trường hợp Bên đi vay là Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tài khoản này chính là tài khoản vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Bên đi vay.

Phụ lục 1

[9] Ghi rõ mục đích sử dụng vốn vay nước ngoài như nhập khẩu hàng hóa trả chậm, thực hiện hợp đồng ủy thác cho vay với người không cư trú, thuê tài chính, thực hiện dự án đầu tư, thực hiện phương án sản xuất kinh doanh, cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài,…

[10] Đối với khoản vay phát sinh từ hợp đồng nhập khẩu hàng hóa trả chậm, giá trị khoản vay là giá trị khoản trả chậm.

[11] Đồng tiền nhận nợ, rút vốn, trả nợ: Ghi rõ loại tiền trong trường hợp đồng tiền nhận nợ, đồng tiền rút vốn và đồng tiền trả nợ khác nhau.

[12] Hình thức vay:

+ Vay bằng tiền bao gồm vay trực tiếp bằng tiền hoặc thông qua hợp đồng ủy thác cho vay với Bên ủy thác là người không cư trú

+ Vay thông qua phát hành công cụ nợ

+ Vay thông qua hình thức cho thuê tài chính

+ Vay thông qua hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm

[13] Hình thức trả nợ, ghi rõ trả nợ bằng tiền hay bằng hàng hóa

[14] Ghi rõ loại lãi suất lựa chọn (cố định hay thả nổi; đối với lãi suất thả nổi: ghi rõ lãi suất cơ sở, lãi lề); cách tính (lãi đơn hay lãi gộp), ngày bắt đầu tính lãi.

[15] Ghi rõ tên và cách tính các loại phí như phí bảo lãnh, phí bảo hiểm, phí thu xếp, phí quản lý, phí trả trước, phí cam kết và các phí khác.

[16] Doanh nghiệp tính chi phí vay ước tính của khoản vay tại thời điểm nộp Đơn đăng ký khoản vay. Chi phí vay nước ngoài là tổng mức chi phí quy đổi theo tỷ lệ phần trăm hàng năm của kim ngạch khoản vay, bao gồm lãi suất vay nước ngoài và các chi phí khác có liên quan đến khoản vay nước ngoài mà Bên đi vay chắc chắn phải trả cho Bên cho vay, các bên bảo đảm khoản vay, bên bảo hiểm khoản vay, các đại lý và các bên liên quan khác.

[17] Kế hoạch rút vốn phù hợp với Thỏa thuận vay. Trường hợp Thỏa thuận vay không quy định kế hoạch rút vốn cụ thể, căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh và nhu cầu vốn của Bên đi vay phù hợp với Thỏa thuận vay, Bên đi vay chủ động ghi kế hoạch rút vốn dự kiến chi tiết theo tháng hoặc quý hoặc 6 tháng hoặc năm.

[18] Kế hoạch trả nợ phù hợp với Thỏa thuận vay. Trường hợp Thỏa thuận vay không quy định kế hoạch trả nợ cụ thể, trong phạm vi các cam kết tại hợp đồng vay, dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh và khả năng cân đối nguồn vốn trả nợ của Bên đi vay, Bên đi vay ghi chi tiết kế hoạch trả nợ theo tháng hoặc quý hoặc 6 tháng hoặc năm.

[19] Ghi rõ kỳ trả lãi và thời điểm bắt đầu trả lãi.

Phụ lục 2

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..... V/v xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài	*....., ngày... tháng... năm...*

Kính gửi:.....

Trả lời đề nghị tại Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài số..... ngày..... kèm theo hồ sơ của..... (tên doanh nghiệp), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) có ý kiến như sau:

1/ Xác nhận (tên doanh nghiệp) đã đăng ký khoản vay nước ngoài tại NHNN theo các quy định hiện hành về quản lý vay, trả nợ nước ngoài và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2/ Một số nội dung chính của khoản vay nước ngoài được đăng ký với NHNN:

2.1/ Bên đi vay: Tên; địa chỉ

2.2/ Bên cho vay[i]: Tên, quốc gia chủ nợ

2.3/ Một số nội dung chính của khoản vay:

- Ngày ký hợp đồng vay
- Kim ngạch vay
- Hình thức vay
- Thời hạn vay
- Bên bảo lãnh, quốc gia bên bảo lãnh
- Bảo đảm khác
- Lãi suất vay
- Lãi phạt
- Các loại phí
- Kế hoạch rút vốn
- Kế hoạch trả nợ gốc
- Kế hoạch trả nợ lãi
- Các nội dung liên quan khác

3/ Khoản vay được thực hiện thông qua Ngân hàng..... Khi cung ứng dịch vụ tài khoản cho khoản vay nước ngoài của (tên doanh nghiệp), Ngân hàng.... cần thực hiện đúng trách nhiệm của ngân hàng thương mại theo quy định của NHNN hướng dẫn việc vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Phụ lục 2

4/ (Tên doanh nghiệp) tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc ký và thực hiện các hợp đồng vay nước ngoài trên nguyên tắc tự vay - tự chịu trách nhiệm trả nợ. NHNN không chịu bất cứ trách nhiệm pháp lý và tài chính nào ngoài việc xác nhận (tên doanh nghiệp) đã đăng ký khoản vay nước ngoài với một số nội dung chính được nêu tại văn bản này.

5/ Các nội dung khác (nếu có)

6/ NHNN yêu cầu (tên doanh nghiệp):

6.1/ Nghiêm chỉnh chấp hành các quy định về quản lý vay và trả nợ nước ngoài; quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

6.2/ Thực hiện đúng các nội dung trong thỏa thuận vay nước ngoài đã ký và các thoả thuận khác liên quan đến khoản vay với nội dung không trái với quy định của pháp luật Việt Nam.

6.3/ Thực hiện báo cáo theo quy định hiện hành về báo cáo vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp.

7/ Trường hợp vi phạm các quy định về quản lý vay, trả nợ nước ngoài, tuỳ mức độ vi phạm, (tên doanh nghiệp) sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo để (tên doanh nghiệp) biết và thực hiện.

Nơi nhận: **THỐNG ĐỐC**

- ....

---

[i] Bên cho vay (đối với khoản vay nước ngoài song phương, khoản vay nước ngoài hợp vốn không sử dụng đại diện Bên cho vay) hoặc đại diện Bên cho vay (đối với khoản vay nước ngoài hợp vốn sử dụng đại diện bên cho vay) và các bên có liên quan đến khoản vay nước ngoài.

Phụ lục 3

TÊN BÊN ĐI VAY	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..... V/v đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh	*....., ngày.... tháng.... năm....*

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam[1]

- Căn cứ Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

- Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

- Căn cứ Thông tư số..../2014/TT-NHNN ngày.... tháng.... năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

- Căn cứ Thỏa thuận vay nước ngoài đã ký với Bên (các bên) cho vay nước ngoài ngày.../.../...;

- Căn cứ vào Thỏa thuận vay nước ngoài sửa đổi đã ký với Bên (các bên) cho vay nước ngoài ngày.../.../... (nếu có);

Bên đi vay có tên sau đây đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thay đổi một số nội dung vay nước ngoài như sau:

I. BÊN VAY:

1. Tên Bên đi vay: .....

2. Số, ngày của văn bản xác nhận đăng ký vay trả nợ nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

3. Số, ngày của (các) văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (liệt kê tất cả các văn bản xác nhận đăng ký thay đổi - nếu có);

II. NỘI DUNG THAY ĐỔI:

1. Thay đổi[2].....:

Phụ lục 3

- Kế hoạch hiện tại: .....
- Kế hoạch thay đổi: .....
- Lý do thay đổi: .....

**** Chú ý: ghi rõ điều khoản tham chiếu tại Thỏa thuận thay đổi đối với mỗi nội dung thay đổi***

III. KIẾN NGHỊ:

[Tên Bên đi vay] đề nghị Ngân hàng Nhà nước xác nhận [Tên Bên đi vay] đã đăng ký thay đổi nội dung khoản vay nước ngoài tại Ngân hàng Nhà nước.

IV. CAM KẾT

1. Người ký tên dưới đây (đại diện của Bên đi vay) cam kết chịu trách nhiệm về sự chính xác của mọi thông tin ghi trong Đơn đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài này và các tài liệu kèm theo tại Hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của Bên đi vay.

2. [Tên Bên đi vay] cam kết tuân thủ các quy định của luật pháp Việt Nam, các quy định tại Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh; Thông tư số 12/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

ĐẠI DIỆN CỦA BÊN ĐI VAY

Hồ sơ gửi kèm:

- ....

<u>Thông tin liên hệ:</u>

Cán bộ phụ trách:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Địa chỉ giao dịch (hoặc địa chỉ nhận công văn)

Phụ lục 3

Hướng dẫn một số nội dung liên quan tại Đơn đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh

---

[1] Ghi chú rõ gửi Vụ Quản lý Ngoại hối hoặc NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (theo thẩm quyền quy định tại Điều 13 Thông tư này)

[2] Ghi rõ nội dung cần thay đổi, ví dụ:

1. Thay đổi Bên cho vay:

- Bên cho vay hiện tại:.....
- Bên cho vay thay đổi:.....
- Lý do thay đổi:.....

2. Thay đổi kim ngạch:

- Kim ngạch hiện tại:.....
- Kim ngạch thay đổi:.....
- Lý do thay đổi:.....

.....

Tên Bên đi vay:..... Địa chỉ:..... **Phụ lục 4A**
Điện thoại:..... Loại hình bên đi vay:.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI NGẮN HẠN KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

(Quý ..... năm.....)

Đơn vị: nghìn USD

Hình thức vay	**Kỳ báo cáo**								**Kế hoạch kỳ tiếp theo**		
	Dư nợ đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ		Rút vốn	Trả nợ	Trả nợ lãi
	Tổng	trong đó quá hạn	Rút vốn	Trả gốc	Trả lãi	Thay đổi	Tổng	Trong đó quá hạn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Vay bằng tiền, trong đó:											
- Vay từ công ty mẹ và các đơn vị thành viên công ty mẹ											
- Vay từ các đơn vị khác											
2. Vay bằng hàng, trong đó:											
- Vay từ Công ty mẹ và các đơn vị thành viên công ty mẹ											
- Vay từ các đơn vị khác											
3. Tổng											

Ghi chú:.....

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Lập biểu	**Kiểm soát**	**Đại diện hợp pháp của Bên đi vay**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Hướng dẫn lập báo cáo

1. Đối tượng áp dụng: Người cư trú là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức tín dụng (không bao gồm Ngân hàng thương mại là doanh nghiệp nhà nước) và chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam thực hiện báo cáo chi tiết tình hình thực hiện các khoản vay nước ngoài ngắn hạn không được Chính phủ bảo lãnh còn dư nợ trong kỳ báo cáo.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào ngày 05 của tháng tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Bên đi vay đặt trụ sở chính.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Bên đi vay đặt trụ sở chính

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- "Loại hình Bên đi vay" được phân tổ theo các loại hình sau:

+ Khối doanh nghiệp nhà nước: Doanh nghiệp Nhà nước

+ Khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Doanh nghiệp FDI; Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

+ Khối doanh nghiệp khác: Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã; Tổ chức tín dụng khác; Doanh nghiệp khác

- Cột 7: Phần thay đổi, điều chỉnh giá trị dư nợ trong kỳ nhưng không làm phát sinh dòng tiền do: (i) biến động tỷ giá khi quy đổi từ đồng tiền vay sang USD giữa các kỳ báo cáo; (ii) điều chỉnh do báo cáo sai ở (các) kỳ trước; (iii) khoản vay ngắn hạn chuyển trung dài hạn; (iv) chuyển vốn vay thành vốn góp; (v) xóa nợ;...

Chênh lệch nhận giá trị (+) nếu phát sinh tăng, giá trị (-) nếu phát sinh giảm. Bên đi vay báo cáo rõ nội dung phát sinh chênh lệch.

- Cột 8 = Cột 2 + Cột 4 - Cột 5 + Cột 7

Tên Bên đi vay:..... Địa chỉ:..... **Phụ lục 4B**

Điện thoại:..... Loại hình bên đi vay:.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI TRUNG, DÀI HẠN KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

(Quý ... năm.....)

Đơn vị: nghìn nguyên tệ

Tên Bên cho vay	Thông tin khoản vay				Kỳ báo cáo								Kế hoạch kỳ tiếp theo			Ngân hàng thực hiện (Rút vốn, trả nợ)
	Kim ngạch vay	Hình thức vay	Bảo lãnh	Loại hình Bên cho vay	Dư nợ đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ		Rút vốn	Trả nợ	Trả lãi	
					Tổng	Trong đó quá hạn	Rút vốn	Trả gốc	Trả lãi	Thay đổi	Tổng	Trong đó quá hạn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Các khoản vay bằng USD																
....																
Tổng																
Các khoản vay bằng EUR																
....																
Tổng																

Ghi chú:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

Lập biểu	**Kiểm soát**	**Đại diện hợp pháp của Bên đi vay**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Hướng dẫn lập báo cáo

1. Đối tượng áp dụng: Người cư trú là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức tín dụng (không bao gồm Ngân hàng thương mại là doanh nghiệp nhà nước) và chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam thực hiện báo cáo chi tiết tình hình thực hiện các khoản vay nước ngoài trung, dài hạn không được Chính phủ bảo lãnh còn dư nợ trong kỳ báo cáo.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào ngày 05 của tháng tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Bên đi vay đặt trụ sở chính.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Bên đi vay đặt trụ sở chính

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- "Loại hình Bên đi vay" được phân tổ theo các loại hình sau:

+ Khối doanh nghiệp nhà nước: Doanh nghiệp Nhà nước

+ Khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Doanh nghiệp FDI; Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

+ Khối doanh nghiệp khác: Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã; Tổ chức tín dụng khác; Doanh nghiệp khác

- Cột 3 "Hình thức vay": Vay bằng tiền (bao gồm khoản vay trực tiếp bằng tiền hoặc thông qua hợp đồng ủy thác cho vay với người không cư trú) (T); vay thông qua hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm (H); vay thông qua phát hành công cụ nợ (B); vay thông qua hình thức cho thuê tài chính (L).

- Cột 4 "Bảo lãnh": Ghi tắt đối tượng bảo lãnh cho khoản vay theo ký hiệu sau: Bảo lãnh bởi người cư trú (R); Bảo lãnh bởi người không cư trú (NR); Khoản vay không có bảo lãnh (N)

- Cột 5 "Loại hình Bên cho vay": Bên cho vay là công ty mẹ, công ty thành viên thuộc công ty mẹ (IN), Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính quốc tế (CI); Các đối tượng khác không thuộc 2 đối tượng nêu trên (Đối với khoản vay hợp vốn, ghi theo Bên cho vay chiếm đa số) (KH).

- Cột 11 "Phần thay đổi" điều chỉnh giá trị dư nợ trong kỳ nhưng không làm phát sinh dòng tiền do: (i) biến động tỷ giá khi quy đổi từ đồng tiền vay sang USD giữa các kỳ báo cáo; (ii) điều chỉnh do báo cáo sai ở (các) kỳ trước; (iii) khoản vay ngắn hạn chuyển trung dài hạn; (iv) chuyển vốn vay thành vốn góp; (v) xóa nợ;...

Chênh lệch nhận giá trị (+) nếu phát sinh tăng, giá trị (-) nếu phát sinh giảm. Bên đi vay báo cáo rõ nội dung phát sinh chênh lệch.

- Cột 12 = Cột 6 + Cột 8 – Cột 9 + Cột 11.